

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2021/HNGĐ-ST
Ngày 25-5-2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

bà Lại Thị Thúy Hằng

bà Thái Thị Thủy Tiên

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Công Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện CM, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Dương Văn Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/4/2021 và Thông báo dời lịch xét xử số 31/TB-TA ngày 10/5/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Thị T1, sinh năm: 1970; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: tổ 6, ấp S, xã SR, huyện CM, tỉnh Đồng Nai;

2. *Bị đơn:* ông Đặng T2, sinh năm: 1962; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: tổ 6, ấp S, xã SR, huyện CM, tỉnh Đồng Nai;

(Cả 02 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai của nguyên đơn (bà Trần Thị T1); bản tự khai của bị đơn (ông Đặng T2) và biên bản hòa giải giữa các đương sự thể hiện: bà T1 và ông T2 bắt đầu chung sống vợ chồng từ năm 1988, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Theo bà T1, ông T2 thì lý do không đăng ký kết hôn là vì cả 02 đều suy nghĩ việc đăng ký kết hôn không quan trọng. Nay cả 02 đều nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn.

Về con chung: bà T1, ông T2 xác định có với nhau 04 người con chung, trong đó: 03 cháu đã trưởng thành và có khả năng tự lao động (là Đặng T3, sinh năm: 1993, Đặng T4, sinh năm: 1995 và Đặng T5, sinh năm: 2002), chỉ còn 01 cháu chưa đủ 18 tuổi là cháu Đặng Thị Kim T6, sinh ngày 29/01/2008. Cả 02 thống nhất giao cháu T6 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng; bà T1 không yêu cầu ông T2 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: cả 02 thống nhất không yêu cầu.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: về quan hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên việc Tòa án xét xử vắng mặt họ là đúng quy định. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình (sau đây viết tắt là Luật HN&GD) năm 2014; khoản 1 Điều 11, Điều 87 của Luật HN&GD năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 để giải quyết vụ án. Về quan điểm giải quyết vụ án: không công nhận bà T1, ông T2 là vợ chồng; về con chung: đề nghị giao cháu T6 cho bà T1 nuôi, tạm thời ông T2 không phải thực hiện cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung: không xem xét; bà T1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà Trần Thị T1 có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu giải quyết giao quyền trực tiếp nuôi con chung đối với ông Đặng T2 nên xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), trong đó bà T1 là nguyên đơn, ông T2 là bị đơn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Về nội dung vụ án: bà T1 và ông T2 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Xét thấy, tại thời điểm hai người bắt đầu sống chung thì cả hai đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật thời điểm đó; trải qua thời gian dài chung sống cho đến nay cả 02 vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật HN&GD năm 2014; do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật HN&GD năm 2014 không công nhận bà T1 và ông T2 là vợ chồng.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: bà T1 và ông T2 thống nhất giao con chưa thành niên là cháu Đặng Thị Kim T6, sinh ngày 29/01/2008 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng; thỏa thuận này là đúng với nguyện vọng của cháu T6 nên HĐXX ghi nhận; quyết định giao cháu T6 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng; tạm thời ông T2 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do bà T1 không yêu cầu.

Đối với 03 cháu T3, T4 và T5 đã trưởng thành và có khả năng tự lập, không ai yêu cầu xem xét giao quyền nuôi con nên không giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: không ai yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về án phí: bà T1 phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nên chấp nhận. Riêng đề nghị áp dụng pháp luật về hôn nhân gia đình năm 2000 để giải quyết quan hệ hôn nhân là không phù hợp nên không chấp nhận, bởi lẽ: Luật HN&GD năm 2014 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2015; cuộc sống chung như vợ chồng giữa bà T1 và ông T2 kéo dài từ năm 1988 đến nay bà T1 mới khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn; theo nhận định của HĐXX thì hôn nhân giữa bà T1 và ông T2 là không hợp pháp; do đó các căn cứ để xử lý mối quan hệ hôn nhân này phải được áp dụng theo quy định của Luật HN&GD hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 28, 35, 39, 147, 227 và 228 của BLTTDS; các điều 9, 14, 15, 53, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Trần Thị T1 và ông Đặng T2 là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Thị Kim T6, sinh ngày 29/01/2008 cho bà Trần Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Tạm thời ông T2 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T6.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung; có quyền đến thăm con không ai được ngăn cản; và khi cần thiết các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ đến khi con chung trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân.

Riêng các con chung là Đặng T3, Đặng T4 và Đặng T5 đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: bà Trần Thị T1 phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp tại biên lai thu tiền số 0009095 ngày 05/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CM; bà T1 đã nộp đủ án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định pháp luật tố tụng dân sự./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VSKND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu HS, AV.

(đã ký)

Hà Thế Nam